TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC M THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2026/DS-ST
Ngày: 03/4/2026.
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC M - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình Duyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Ngọc Trang
2. Ông Lương Trọng Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực M - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực M - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên toà:* Bà Võ Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2026 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Khu vực M - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 8 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2026/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1969
Thường trú: số S đường B, phường T, TP. Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên hệ: Số H đường D, phường Y, thành phố Huế.
Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn V - Đại diện theo Giấy ủy quyền ngày 21/4/2025.
(có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hà S, sinh năm 1992
Địa chỉ: số A đường N, phường X, TP. Hồ Chí Minh.
(có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn B, sinh năm 1964.
Địa chỉ: L** đường H, phường G, TP. Hồ Chí Minh.
(có mặt)

- Bà Nguyễn Thành K, sinh năm 1993.
Địa chỉ: số A đường N, phường X, TP. Hồ Chí Minh.
(có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T có ông Nguyễn V là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trước đây, bà Nguyễn Thị Thu T và ông Nguyễn B là cha ruột của ông Nguyễn Hà S có thời gian tìm hiểu và bắt đầu chung sống như vợ chồng với nhau, có tổ chức

đám cưới từ cuối năm 2021 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau đó, bà T và ông B sinh sống cùng gia đình ông B tại địa chỉ số M, đường O, phường U, thị xã Y1, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là số M, đường O, phường Y, Thành phố Huế).

Ông S là con của ông B nên bà T bắt đầu quen biết ông S từ thời điểm nêu trên. Trong thời gian sống chung với ông B thì nhiều lần ông S có mượn tiền bà T để chi tiêu cá nhân. Do tin tưởng ông S nên trong các lần cho vay bà T không lập giấy vay tiền, biên nhận hay bất cứ giấy tờ nào khác, chủ yếu trao đổi thông tin trong gia đình và nhắn tin qua điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội.

Vào đầu năm 2024, ông S có kế hoạch kết hôn với bà Nguyễn Thành K, do đó phát sinh các khoản chi phí, khoản tiền để tổ chức đám cưới. Trong thời điểm nêu trên thì ông B không có đủ điều kiện kinh tế để tổ chức đám cưới cho ông S nên ông S có đề nghị bà T ứng trước các chi phí tổ chức đám hỏi, đám cưới. Sau khi bà T ứng trước thì ông S cam kết sẽ hoàn trả đầy đủ sau lễ cưới.

Nhận thấy việc ông Nguyễn Hà S lập gia đình là thuần phong mỹ tục và thể hiện được sự quan tâm của bà T dành cho ông B, do đó bà T đã đồng ý ứng trước toàn bộ chi phí tổ chức đám cưới cho ông S. Việc chi trả cho các chi phí tổ chức đám hỏi, đám cưới được thể hiện tại các bảng Sao kê tài khoản từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022, Sao kê từ ngày 01/01/2024 đến 30/6/2024 và từ ngày 01/7/2024 đến 31/12/2024 của số tài khoản 0251001579926 mang tên Nguyễn Thị Thu T được cung cấp bởi Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương (VCB Huế) thể hiện các khoản tiền bà T đã chi trả cho các đơn vị cung cấp dịch vụ để tổ chức đám cưới cho ông S.

Sau khi bà T có thư thông báo về việc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì vào ngày 30/5/2025, ông S đã có thư phản hồi về việc thanh toán các khoản tiền bà T yêu cầu trả. Trong thư phản hồi ông S nắm rất rõ thông tin về các số tiền và chi phí bà T đã chi cho đám cưới của ông S nhưng ông S cho rằng các khoản tiền do bà T yêu cầu thanh toán không có nguồn gốc, căn cứ phát sinh rõ ràng, không được sự đồng thuận của ông S nên không phát sinh nghĩa vụ pháp lý thanh toán cho ông S.

Ý chí của ông S thể hiện tại Thư thông báo thì bà T không đồng ý vì các lý do sau đây:

Thứ nhất, tại các tin nhắn thông tin trao đổi trước khi thực hiện thông báo thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì ông S đã đồng ý chi trả số tiền 109.000.000 đồng trong số tiền 120.779.000 đồng mà bà T đang thực hiện khởi kiện.

Thứ hai, bà T không tự ý thực hiện các khoản chi phí đám cưới khi không có sự đồng ý của ông S. Các khoản chi phí này là khoản tiền cá nhân của bà T, không có sự đóng góp của ông B (bố của ông S) vì tất cả khoản chi phí đều được thực hiện từ số tài khoản 0251001579926 mang tên Nguyễn Thị Thu T, không có bất kỳ đóng góp nào của ông B.

Đồng thời trong quá trình chung sống như vợ chồng với ông B thì bà T là người lo tài chính trong gia đình. Ông B không có sự đóng góp và phía ông S hiện chưa đưa ra được chứng cứ chứng minh về vấn đề đóng góp hoặc ông B trực tiếp chi trả số tiền mà bà T yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Thứ ba, một số khoản tiền ông S cho rằng bà T tự sử dụng cho bản thân là không chính xác.

Mối quan hệ giữa ông S và bà T phát sinh dựa trên mối quan hệ tình cảm của ông B (bố ông S) và bà T. Trong thời gian chung sống như vợ chồng, ông S luôn xưng hô

với bà T là mẹ. Khi ông S tổ chức đám cưới đã yêu cầu bà T tham dự với tư cách là mẹ của chú rể.

Trong các hình ảnh lễ cưới đã cung cấp đều thể hiện việc bà T luôn đi cùng ông B và được giới thiệu là mẹ chủ rể (tức ông S). Do bà T có bệnh về mắt do đó có mua kính mắt để tham gia lễ cưới của ông S. Đồng thời, trong các khoản chi phí do bà T chi trả có các khoản chi về vấn đề ăn uống, đi lại trong quá trình tổ chức đám cưới của ông S. Do đó, ông S cho rằng mời bà T tham gia với tư cách khách mời và các khoản chi mục đích cá nhân bà T không liên quan đến ông S là không hợp lý trong giai đoạn nêu trên. Đồng thời, trong các lần trao đổi trước giữa ông S và bà T qua điện thoại và ứng dụng nhắn tin đều thể hiện về vấn đề cam kết trả nợ của ông S.

Thứ tư, các khoản chi phí của bà T thực hiện chi trả cho ông S đều hợp lý và có các thông tin thể hiện đầy đủ.

a) Chi phí vàng cưới với số tiền là 30.000.000 đồng.

Ngày 13/3/2024, bà T đã chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng VIB - số tài khoản 409704060034258 của ông Nguyễn Hà S với nội dung: "NGUYEN THI THU T chuyen tien".

b) Chi phí nạp tài với số tiền là 10.000.000 đồng.

Ngày 01/4/2024, bà T đã chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng VIB - số tài khoản 409704060034258 của ông Nguyễn Hà S với nội dung: "NGUYEN THỊ THU T chuyen tien nap tai ben dang gai-ngay 20/4".

c) Chi phí thuê mâm quả cưới với số tiền là 6.200.000 đồng.

Ngày 17/3/2024, bà T đã thanh toán cho ông Trương Quốc T1 - người cung cấp dịch vụ cho thuê mâm quả cưới với nội dung: "NGUYEN THỊ THU T chuyen tien coc mam qua".

d) Chi phí mua quà đám cưới cho đàng trai với số tiền là 4.010.000 đồng và chi phí mua quà đám cưới biếu hai họ với số tiền là 5.000.000 đồng.

Ngày 14/02/2024, bà T đã thanh toán số tiền là 2.345.000 đồng, ngày 18/4/2024 thanh toán số tiền là 2.655.000 đồng, ngày 19/4/2024 thanh toán số tiền là 4.010.000 đồng. Bà T thanh toán bằng hình thức chuyển khoản đến số tài khoản: 242303498 - chủ tài khoản: MAI XUAN B1 tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng và trả tiền mặt trực tiếp cho shipper giao hàng.

e) Chi phí thuê xe cưới phục vụ cho việc đưa đón cô dâu chú rể và quan viên hai họ với số tiền là 8.500.000 đồng được thanh toán bằng hình thức chuyển khoản, cụ thể như sau:

Ngày 02/4/2024, bà T đã thanh toán 3.000.000 đồng, ngày 06/4/2024 thanh toán 2.000.000 đồng, ngày 19/4/2024 thanh toán 2.000.000 đồng, ngày 21/4/2024 thanh toán 1.500.000 đồng. Tất cả đều chuyển đến tài khoản ông Đỗ Thành T2 .

f) Chi phí mua thuốc chống nắng và mắt kính để đi họ cho phía ông S tổng số tiền 8.700.000 đồng.

Ngày 17/4/2024, bà T đã chuyển khoản một phần số tiền mua hàng hóa nêu trên đến chủ tài khoản: VU CAO T3 tại Ngân hàng Techcombank vào với số tiền là: 4.500.000 đồng, số tiền còn lại bà T thanh toán bằng tiền mặt.

Vì mắt bà T bị tăng nhãn áp rất nặng, việc tiếp xúc ánh nắng liên tục trong nhiều giờ sẽ làm tình trạng mắt bà T nặng hơn nên việc tham gia lễ cưới của ông S sẽ ảnh

hưởng rất nhiều đến mắt của bà T. Tuy nhiên vì thời điểm đó ông S cần bà T giúp tiếp đón họ nhà gái nên bà T cần phải trang bị phần kính này để có thể giúp ông S tiếp đón nhà gái chu toàn.

g) Chi phí may quần áo (bộ vest, cà vạt, dây nịt cho ông B; áo dài, giày cho bà T) với số tiền là 9.500.000 đồng tại Nhà may T4 thanh toán bằng tiền mặt để phục vụ cho việc tiếp đón hai họ cho đám cưới của ông S.

h) Chi phí trang điểm, làm tóc họ nhà trai và mẹ cô dâu với số tiền 4.500.000 đồng.

i) Chi phí ăn uống trong 03 ngày khi đến nhà gái 6.150.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 20/4/2024, bà T đã thanh toán chi phí ăn uống buổi chiều tại nhà hàng bằng tiền mặt là 1.450.000 đồng.

Tối ngày 20/4/2024, bà T đã thanh toán chi phí ăn uống cho mọi người bằng tiền mặt là 1.085.000 đồng.

Sáng ngày 21/4/2024, bà T đã thanh toán chi phí ăn sáng là 651.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản.

Tối ngày 21/4/2024, bà T đã thanh toán chi phí ăn uống cho mọi người (9 người) bằng tiền mặt là 2.650.000 đồng.

Sáng ngày 22/4/2024, bà T có thanh toán tiền cà phê ăn sáng là 315.000 đồng bằng tiền mặt.

j) Chi phí tham quan Dinh độc lập sau cưới ngày 21/4/2024 số tiền 1.035.000 đồng, bà T thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

k) Chi phí tiền vé tham quan Dinh Độc Lập cho họ nhà trai và họ nhà gái là 455.000 đồng được thanh toán bằng tiền mặt.

1) Chi phí chuẩn bị thức ăn, nước uống cho buổi tham quan Dinh Độc Lập cho 2 họ số tiền là 1.720.000 đồng bà T đã thanh toán bằng tiền mặt.

m) Tiền mừng cưới của hai con bà T là H và T5 2.000.000 đồng. Số tiền này được gửi tại tiệc cưới.

n) Ngày 19/9/2024, bà T đã chuyển cho ông S 8.000.000 đồng tiền mừng đầy tháng con ông S.

o) Ngày 21/02/2022, ông S có mượn tiền để mua xe mô tô là 15.000.000 đồng nên bà T đã chuyển khoản cho ông S.

Như vậy, bà T đã chứng minh đầy đủ về số tiền, các khoản chi liên quan đến tổ chức đám cưới. Tài liệu đã cung cấp trước đây đã xác định có mối quan hệ vay tiền, thời gian trả nợ do bên ông S xác nhận.

Vì các lý do trên, nay nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn ông Nguyễn Hà S thực hiện nghĩa vụ trả nợ để thanh toán cho cho bà T một lần số tiền là 120.770.000 đồng.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết, bị đơn ông Nguyễn Hà S trình bày:

Bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tháng 03 - 04/2024, bà Nguyễn Thị Thu T tình nguyện tham gia chuẩn bị sính lễ, bao gồm: xe cưới, mâm quả cho đám cưới của ông, bởi vì khi đó bà đang trong mối quan hệ tình cảm và đã chung sống với cha ông là ông Nguyễn B từ tháng 11/2021 tại

số M, đường O, phường Y, Thành Phố Huế. Đến tháng 12/2024, ông B và bà T chấm dứt quan hệ, phát sinh mâu thuẫn tình cảm và tranh chấp tài chính.

Ngày 10/01/2025, bà T bắt đầu yêu cầu ông trả số tiền 120.770.000 đồng mà bà T cho ông mượn để chi trả cho đám cưới. Ông đã yêu cầu bà T cung cấp sao kê ngân hàng, hóa đơn, chứng từ và chứng minh nguồn tiền sử dụng, nhưng bà T không thực hiện.

Ngày 11/01/2025, ông trực tiếp bay ra Huế để gặp mặt và trao đổi, nhưng bà T tránh né, không đối diện giải quyết.

Ngày 19/5/2025, bà T gửi ông Thư thông báo thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Ngày 02/6/2025, ông đã gửi Phản hồi cho bà T kèm đề xuất giải quyết thiện chí, tuy nhiên khi đó ông vẫn chưa tiến hành rà soát kĩ sao kê của ông B. Sau đó, bà T không phản hồi.

Sau khi kiểm tra sao kê giao dịch chi tiết giữa ba bên, ông cho rằng những khoản chi bà T liệt kê đều không có căn cứ, những khoản tiền này đều nằm trong số tiền mà ông B (là cha của ông) đã chuyển cho bà T quản lý. Bản chất sự việc là xích mích tình cảm và tài chính giữa bà T và ông B. Tuy nhiên, bà T đã cố tình kéo ông vào tranh chấp này để gây sức ép cho ông B. Đồng thời, ông không thừa nhận vay mượn bất kỳ khoản nào như bà T kê khai trong thư thông báo về yêu cầu thực hiện trả nợ của bà T, ông chưa từng xác nhận hay cam kết hoàn trả sau đám cưới.

Để làm rõ các khoản tiền bà T yêu cầu, ông đã nhiều lần đề nghị bà T cung cấp sao kê tài khoản, hóa đơn chứng từ, và chứng minh nguồn tiền, nhưng bà không thực hiện. Sau khi đối chiếu, nguồn tiền đều xuất phát từ ông B, thể hiện rõ trong sao kê ngân hàng của ông B. Sau khi đối chiếu sao kê giữa các bên, ông đã tổng hợp được như sau:

- Về khoản tiền 15.000.000 đồng (ngày 21/02/2022): Không phải khoản vay từ bà T, vì ông chưa từng có bất kỳ thỏa thuận vay mượn nào với bà T. Thực chất, đây là khoản tiền ông trực tiếp mượn cha ông là ông B. Sau đó, ông B nhờ bà T chuyển hộ số tiền này cho ông, cụ thể ngày 06/01/2022 và 09/02/2022, ông B đã chuyển cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 40.000.000 đồng để bà quản lý. Sau đó, ông hỏi vay ông B số tiền 15.000.000 đồng để mua xe mô tô, nên ông B đã yêu cầu bà T chuyển số tiền này cho ông vào ngày 21/02/2022. Ông đã hoàn trả đầy đủ khoản vay này tổng cộng 35.000.000 đồng năm 2022, trực tiếp cho ông B, thể hiện rõ trên sao kê giao dịch giữa ông và ông B.

- Về khoản vàng cưới 30.000.000 đồng, nạp tài 10.000.000 đồng: Đây là tiền ông B gửi để chuẩn bị sính lễ, bản chất là mừng cưới, tặng cho, không phải nợ.

- Khoản 2.000.000 đồng từ hai con bà T mừng đám cưới, 8.000.000 đồng mừng đầy tháng cho con trai ông (là do cha ông cùng bà T mừng 5.000.000 đồng và ông nội ông - ông Nguyễn U mừng 3.000.000 đồng): Đây là khoản cho tặng đến từ gia đình, không phải vay mượn, không phát sinh nghĩa vụ hoàn trả.

- Về các khoản chi khác như ăn uống, tham quan, trang điểm, quần áo, kính, thuê xe... đều là chi tiêu cá nhân hoặc tự phát từ phía bà T, không có thỏa thuận nào với ông, nên không thể quy thành nợ. Mặt khác, các khoản chi tiêu này đều có nguồn gốc từ số tiền cha ông là ông B đã chuyển cho bà T quản lý từ tháng 11/2021 - 12/2024, không phải từ tài sản riêng của bà T.

Cụ thể tiền mua mắt kính: bà T vốn không có nghĩa vụ của bà sui, bà chỉ là khách mời, nhưng bà T tự cho rằng mình có thể thay thế mẹ ruột ông nên đã tự ý mua sắm cho mình các loại mắt kính mắc tiền mà không hỏi ý kiến cha ông, đưa cha ông vào thế bị động rằng chuyện đã rồi. Số tiền mua kính cũng đến từ tiền của cha ông gửi bà T quản lý.

Tiền trang điểm họ nhà trai: Vợ ông - cô Nguyễn Thành K, đã lo phần này cho 02 bà Sui, em ông và đội bưng mâm quả. Bà T chỉ là khách mời tự thuê trang điểm cho bản thân rồi kéo thêm họ hàng của ông (dù họ đã tự trang điểm) vào làm cùng.

Tiền may quần áo cho cha ông: Với tư cách là cha ruột của chú rể, cha ông cho rằng mình phải tự lo phục trang cho bản thân nên cha ông đã yêu cầu bà T sử dụng tiền của cha ông đưa bà T quản lý chi cho khoản này. Cha ông cũng chi thêm cho bà T phần áo dài của bà. Đây hoàn toàn là tự nguyện của cha ông, không thuộc nghĩa vụ vay nợ của ông.

Ông khẳng định đây là sự tặng cho và lo liệu hợp tình hợp lý của cha ông và ông, hoàn toàn không phát sinh nghĩa vụ hoàn trả đối với cha ông cũng như bà Nguyễn Thị Thu T.

Ông khẳng định toàn bộ số tiền chi cho đám cưới là ông và vợ ông là bà K tự sắp xếp và quản lý. Ông không có nghĩa vụ phải chứng minh hay thanh toán đối với những khoản bà T yêu cầu với lý do: Ông chưa bao giờ vay mượn bà T dưới bất kỳ hình thức nào, nhiều khoản là chi tiêu phục vụ cá nhân bà T, hoặc không có sự đồng thuận từ ông, một số khoản mang bản chất là quà tặng, mừng cưới và chuẩn bị đám cưới theo phong tục, nguồn tiền xuất phát từ ông B, hoàn toàn không thể coi là nghĩa vụ nợ.

Bà Nguyễn Thị Thu T là người phát sinh mối quan hệ sống cùng với cha ông khi đó, có thể xem là một phần trong gia đình. Bà Nguyễn Thị Thu T được ông mời với tư cách khách mời. Ông chưa bao giờ vay mượn bà T trong việc chuẩn bị đám cưới, cũng không đồng ý với việc bà tự cho rằng mình có nghĩa vụ thay thế vị trí bà sui của mẹ ruột ông là bà Hà Thị H1.

Các khoản chi tiêu khác mà bà T tự ý bỏ ra cho bản thân để tham dự đám cưới như khách mời rồi sau này liệt kê thành nợ của ông, đều có nguồn gốc từ số tiền cha ông đã chuyển cho bà T quản lý từ tháng 11/2021 - 12/2024, không phải từ tài sản riêng của bà T.

Tại văn bản ngày 02/6/2025, ông có trình bày về việc đồng ý hoàn trả cho bà T tổng số tiền là 17.955.000 đồng và trả trực tiếp cho 02 con của bà T là T5 và H số tiền 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau này khi ông đối chiếu tại các khoản chi tiêu và tài khoản sao kê thì toàn bộ số tiền bà T chi đều là tiền của cha ông chuyển cho bà T, do đó ông không đồng ý hoàn trả cho bà T bất cứ khoản tiền nào. Không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn B trình bày:

Từ tháng 11/2021 đến cuối năm 2024, ông và bà Nguyễn Thị Thu T có quan hệ tình cảm và chung sống với nhau tại địa chỉ số M, đường O, phường Y, Thành phố Huế, không đăng ký kết hôn. Trong thời gian này, ông là người trực tiếp tạo ra thu nhập trong gia đình và hàng tháng đều chuyển tiền cho bà T quản lý chi tiêu.

* Về nguồn tiền ông cung cấp cho bà Nguyễn Thị Thu T:

1. Ngày 09/02/2022, ông đã chuyển cho bà Nguyễn Thị Thu T 20.000.000 đồng để bà quản lý. Sau đó, con trai ông – anh Nguyễn Hà S – hỏi vay mượn ông 15.000.000

đồng để mua xe mô tô, nên ông đã yêu cầu bà T chuyển số tiền này cho con trai ông vào ngày 21/02/2022.

2. Anh Nguyễn Hà S đã hoàn trả đầy đủ số tiền vay mượn ông vào tài khoản của ông tổng cộng 45.000.000 đồng trong năm 2022.

3. Riêng từ tháng 01/2024 đến 06/2024, ông đã nhiều lần chuyển khoản cho bà T với tổng cộng 137.300.000 đồng. Một phần trong số đó bà T đã chuyển lại cho con trai ông để lo chi phí cưới hỏi, gồm:

- 30.000.000 đồng (13/3/2024): tiền mừng cưới, mua vàng cưới.
- 10.000.000 đồng (01/4/2024): tiền nạp tài.

4. Khoản 8.000.000 đồng ngày 19/9/2024 là do ông cùng bà T (5.000.000 đồng) và ông Nguyễn U (3.000.000 đồng) mừng đầy tháng cho cháu trai ông, là khoản cho tặng đến từ gia đình, không phải vay mượn.

5. Các khoản chi tiêu khác mà bà T tự ý bỏ ra cho bản thân để tham dự đám cưới như khách mời rồi sau này liệt kê thành nợ của con trai ông, đều có nguồn gốc từ số tiền ông đã chuyển cho bà quản lý từ tháng 11/2021 - 12/2024, không phải từ tài sản riêng của bà T, cụ thể là tiền vàng và tiền nạp tài, Tiền tráp, tiền thuê xe 16 chỗ, Tiền mua quà đám cưới biếu trong đám cưới…

- Đối với tiền mua mắt kính: Bà T vốn không có nghĩa vụ của bà sui, bà chỉ là khách mời được con trai ông mời đi, nhưng bà T tự cho rằng mình có thể thay thế mẹ ruột chú rể là anh Nguyễn Hà S nên đã tự ý mua sắm cho mình các loại mắt kính mắc tiền mà không hỏi ý kiến ông, đưa ông vào thế bị động rằng chuyện đã rồi.

- Tiền trang điểm họ nhà trai: Con dâu ông - cô Nguyễn Thành K, đã lo phần này cho 02 bà Sui, con gái ông và đội bưng mâm quả. Bà T, chỉ là khách mời tự mời trang điểm cho bản thân rồi kéo thêm họ hàng vào làm cùng.

- Tiền may quần áo cho ông: Với tư cách là cha ruột của chú rể, ông cho rằng mình phải tự lo phục trang cho bản thân nên ông đã yêu cầu bà T sử dụng tiền của ông đưa bà quản lý chi cho khoản này. Ông cũng chi thêm cho bà T phần áo dài của bà. Đây hoàn toàn là tự nguyện của ông, không thuộc nghĩa vụ vay nợ của anh Nguyễn Hà S.

6. Ông khẳng định đây là sự tặng cho và lo liệu hợp tình hợp lý của cha mẹ với con trai mình, hoàn toàn không phát sinh nghĩa vụ hoàn trả đối với anh Nguyễn Hà S.

7. Ông vẫn thực hiện trách nhiệm của thu nhập chính trong gia đình (dù không có đăng ký kết hôn với bà T) và chu cấp đều cho sinh hoạt của cả hai.

- Năm 2022, ông đa phần tự rút tiền mặt mình có để chi tiền chợ.
- Năm 2023, vì tin tưởng, ông chuyển toàn bộ thu nhập cho bà T quản lý, tổng số tiền là 270.900.080 đồng. Khi ông cần chi tiêu tiền mặt hoặc tiện ích trong gia đình, bà T sẻ chuyển lại cho ông thanh toán.
- Năm 2024, ông vẫn chuyển tiền cho bà T đầy đủ để chuẩn bị đám cưới cho con trai ông từ tháng 01/2024. Tuy nhiên, sau đám cưới, ông cảm thấy bà T chi tiêu phung phí, thiếu minh bạch trong nhiều khoản, nên ông không chuyển khoản để bà quản lý nữa. Một phần khác do thu nhập nửa sau 2024 không ổn định nên ông cũng không chuyển thêm cho bà mà giữ lại để tự lo chi tiêu trong gia đình.

8. Ngày 28/8/2023, bà T có xác nhận với ông và con trai ông là đã ra ngân hàng đổi sổ 73.000.000 đồng tiền tiết kiệm từ sổ của cha ông - ông Nguyễn U sang tên của bà T với mục đích nhờ bà T quản lý để sau này lo ma chay cho ông. Do đó, số tiền dư trong sao kê của bà T năm 2023 có cả số 73.000.000 đồng từ sổ tiết kiệm của cha ông - ông Nguyễn U.

* Về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu T:

Bà T yêu cầu con trai ông trả lại 120.770.000 đồng với lý do "cho vay chi phí cưới". Ông khẳng định yêu cầu này không có căn cứ, vì:

1. Phần lớn số tiền đó là do ông gửi cho bà T để bà quản lý, bà T chỉ đứng tên chuyển hộ cho con trai ông, không được coi là "vay mượn".

2. Những khoản bà T tự kê thêm (ăn uống, quần áo, trang điểm, đi chơi, quà tặng…) là chi tiêu tự nguyện cá nhân, được chi từ số tiền ông gửi cho bà giữ, không liên quan đến nghĩa vụ của con trai ông.

Các khoản tiền mừng cưới, vàng cưới, nạp tài… đều là quà tặng theo phong tục truyền thống của cha mẹ dành cho con cái, bản chất là sự cho tặng, không thể coi là khoản nợ.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thành K trình bày:

Vào ngày 29/12/2024, Bà Nguyễn Thị Thu T đã liên hệ với chồng bà là ông Nguyễn Hà S để than phiền về việc ông B giấu tiền, không đưa tiền chi tiêu sinh hoạt gia đình, khiến bà phải tự gánh vác các khoản chi tiêu trong suốt hai tháng cuối năm 2024. Bà T yêu cầu chồng bà trả cho bà một khoản tiền hàng tháng để tích lũy dưỡng già, coi như trả nợ tiền xây sửa nhà cửa mà bà đã chi thay cho ông B. Tuy nhiên, chồng bà đã từ chối yêu cầu này, vì anh cho rằng mình không liên quan đến tranh chấp tiền bạc giữa ông B và bà T.

Bà T nhắc đến khoản 250.000.000 đồng tiền xây sửa sân vườn để đầu tư kinh doanh quán cafe. Cả quá trình, bà T tỏ ra tiêu cực, sử dụng bệnh trạng, kể cả cái chết của mình để thuyết phục chồng bà thay ông B trả tiền cho bà.

Ngày 07/01/2025, chồng bà thay mặt ba chồng bà đàm phán về việc ông B sẽ đưa bà 100.000.000 đồng và không truy cứu tính xác thực của 250.000.000 đồng bà kê khai trước đó.Chồng bà cũng bày tỏ, nếu ba chồng bà cần sự hỗ trợ của anh, anh sẽ giúp đỡ ba khoản tiền này. Tuy nhiên bà T không đồng ý nên thỏa thuận thất bại. Bà khẳng định rằng "bà sẽ không đi khỏi đây nếu như bà không lấy lại đủ số tiền của bà đã bỏ ra". Ngoài ra, bà T còn khẳng định ông B không làm ra tiền nhưng vì tính sĩ diện nên đã che giấu mọi người. Suốt 4 năm, đều là bà T bỏ tiền túi để chăm sóc chi tiêu cho gia đình chồng bà ở Huế, ông B không góp sức phần nào.

Lúc này bà T đề cập đến việc bà chi 100.000.000 đồng cho đám cưới của vợ chồng bà. Bà T nói rằng chồng bà có cha có mẹ nhưng không biết lo thì bà T phải thay mặt sử dụng tiền cá nhân để đứng ra lo liệu. Bà cáo buộc ông B lừa dối bà và con cái. Chồng bà yêu cầu bà T làm rõ chuyện này, nhưng bà T lại lầm tưởng rằng chồng bà muốn trả hết toàn bộ 100.000.000 đồng tiền cưới mà bà T đã liệt kê. Từ đó mới dẫn đến sự kiện ngày hôm nay.

* Quan điểm của bà về vụ việc và quá trình đối chiếu sự thật:

Vợ chồng bà đề cao sự độc lập tài chính, không muốn dựa dẫm vào gia đình. Do đó, đám cưới chỉ vỏn vẹn Lễ Vu Quy và Lễ Hằng Thuận được tổ chức đơn giản tại chùa Pháp Hoa dựa trên nguồn tích lũy riêng của hai vợ chồng. Do đó, khi bà Nguyễn Thị Thu T khẳng định rằng bà T đã lo liệu đám cưới cho vợ chồng bà, "chi tiêu" cho đám cưới, muốn vợ chồng bà phải mang ơn bà T nên vợ chồng bà đã cùng bà T xảy ra tranh chấp tài chính. Sau một thời gian thu thập chứng cứ, đối chiếu qua lại giữa các dòng tiền trên sao kê của ông B - bà T, bà nhận thấy những cáo buộc của bà T không đúng sự thật.

Ngoài ra, trong đơn kiện, bà T nói rằng chồng bà đã mượn tiền bà T để tổ chức đám cưới và cam kết sẽ hoàn trả toàn bộ chi phí. Điều này cũng sai sự thật khi chồng bà chưa bao giờ xác nhận bằng miệng hoặc ký một thỏa thuận vay mượn nào với bà T.

Toàn bộ khoản 120.770.000 đồng mà bà T quy là nợ của chồng bà thực chất thuộc quyền sở hữu trực tiếp của ông B và chính ông B đã ủy thác quản lý tài chính cho bà T.

1. Đối với khoản tiền 15.000.000 đồng mua xe ngày 21/02/2022:

Sau nhiều lần đối chiếu với sao kê của ba chồng bà - ông Nguyễn B và bà Nguyễn Thị Thu T thì sự thật cho thấy chồng bà không nợ bà T khoản này.

- Nguồn gốc tiền: Sao kê cho thấy bà T nhận 20.000.000 đồng từ ông B ngày 09/02/2022, trước đó số dư tài khoản của bà T là 28.571.944 đồng. Sau đó bà T mới chuyển 15.000.000 đồng cho chồng bà ngày 21/02/2022, số dư của bà T là 33.571.944 đồng. Giữa hai giao dịch này không hề có bất cứ giao dịch nào khác

Điều này cho thấy bản chất số tiền 15.000.000 đồng này không thuộc quyền sở hữu của bà T. Bà T đóng vai trò trung gian thanh toán, không sử dụng tài sản riêng của mình.

- Nghĩa vụ hoàn trả: Chồng bà đã hoàn trả đầy đủ cho ông B từ tháng 03 - 07/2022. Số tiền hoàn trả đó đã được ông B dùng vào chi tiêu sinh hoạt chung (với bà T) và sửa chữa sân vườn, xây dựng quán cà phê. Bà T đã gián tiếp thụ hưởng số tiền này trong năm 2022.

2. Đối với khoản 95.770.000 đồng (liên quan đám cưới)

- Về khoản 40.000.000 đồng (Sính lễ và Nạp tài):

Bản chất: Tiền này xuất phát từ tài khoản ông B tích lũy làm tiền cưới cho chồng bà và giao cho bà T quản lý từ tháng 01/2024. Số tiền này đã được quy ra vàng/tráp và chính tay bà T trao tặng công khai trong Lễ Ăn Hỏi.

Điều này cho thấy, đây là quà tặng theo phong tục đã hoàn thành thủ tục trao nhận, không phải nợ.

- Về tư cách và chi phí được đài thọ:

Bà T được vợ chồng bà mời tham dự với tư cách khách mời danh dự do bà T là vợ (dù không đăng ký kết hôn) của ba chồng bà. Vợ chồng bà đã đài thọ 100% chi phí Vé máy bay khứ hồi và 03 đêm khách sạn tại TP. Hồ Chí Minh cho bà T và ông B.

Chi phí ăn uống: Trong 04 bữa ăn chung với nhau, mẹ ruột bà và chồng bà đã chi trả 03 bữa. Bà T chỉ mời xã giao 01 bữa sáng và tráng miệng:

Điều này cho thấy, bà T đi dự đám cưới hoàn toàn miễn phí trừ những khoản chi tiêu cho thụ hưởng cá nhân của bà và con bà.

- Các khoản kê bà T và ông B trực tiếp thụ hưởng nhưng lại cấn nợ cho vợ chồng bà (Chi tiêu cá nhân):

Bà T đã liệt kê các khoản chi tiêu phục vụ riêng cho bà T, ông B - số tiền không hề đóng góp cho đám cưới để đòi tiền vợ chồng bà. Sau một thời gian đối chiếu với sao kê của ông B, thì nguồn tiền này bà T lấy từ ông B để thanh toán.

Trang phục (áo dài, veston, phụ kiện) & mắt kính mát mắc tiền, mắt kính thuốc: Đây là tài sản cá nhân gắn liền với nhân thân bà T, vợ chồng bà không có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt.

Trang điểm, làm tóc cho bà Sui và họ hàng: Bà T không phải bà sui của đám cưới, việc bà T tự thuê trang điểm thì bà T là người được trực tiếp thụ hưởng với mục đích "đẹp, hãnh diện trong đám cưới của con chồng". Tuy nhiên, bà T còn mời thêm họ hàng nhà trai tham gia trang điểm dù họ đã chuẩn bị xong cũng không thông qua vợ chồng bà. Mục đích của việc này để khiến bà "đẹp mặt hơn" với gia đình của ông B.

Thuê xe 7 chỗ (3 ngày): Xe phục vụ nhu cầu đi lại riêng của bà T và ông B và các con bà T tại TP. Hồ Chí Minh là do yêu cầu tự phát của bà T. Điều này hết sức vô lý khi bà T yêu cầu chồng bà thanh toán tiền thuê xe cả 3 ngày.

3. Về khoản tiền mừng cưới của 2 con bà T 2.000.000 đồng: Tiền này là do 2 con bà T tự tay trao cho vợ chồng bà tại Lễ Vu Quy trước sự chứng kiến của 2 bên gia đình, không phải là nợ.

- Về khoản tiền 8.000.000 đồng ngày 19/9/2024 bà T thay mặt ông B, ông U mừng đầy tháng cho con trai bà: bản chất khoản tiền này cũng không phải là nợ mà do chính bà T chủ động cho tặng (trong khoản tiền này, bà T chỉ đóng góp 2.500.000 đồng chứ không phải toàn bộ số 8.000.000 đồng như bà T đã nêu).

Do đó, bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà:

Đại diện nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các nội dung giao dịch chuyển khoản giữa ông B và bà T không có ghi rõ nội dung chuyển khoản là ông B chuyển cho bà T quản lý hay giữ dùm, do đó việc ông B cho rằng tiền ông B chuyển cho bà T giữ là không có căn cứ mà đó là tiền sinh hoạt chung ông B đưa cho bà T.

Ngoài ra căn cứ Điều 116, Điều 119 Bộ luật dân sự, theo đó bà T đã có hành vi thực hiện thanh toán tại thời điểm tổ chức đám cưới cho ông S và ông S không phản đối. Căn cứ hồ sơ, qua các tin nhắn trao đổi thì bị đơn đã đồng thuận về vấn đề bà T có thanh toán một số tiền để tổ chức đám cưới. Bà T cũng đã chứng minh đầy đủ về số tiền, các khoản chi liên quan đến tổ chức đám cưới đã xác định có mối quan hệ vay tiền, thời gian trả nợ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn trình bày: Bị đơn không đồng ý với tất cả yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, đối với tiền mừng đám cưới của 02 con bà T số tiền 2.000.000 đồng là quà tặng, không phải nợ nhưng ông tự nguyện trả lại số tiền này cho bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông B trình bày: Tất cả nguồn gốc tiền đều từ ông chuyển cho bà T giữ nên việc bà T yêu cầu trả là không có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà K trình bày: Trong quá trình sống chung thì ông B đã chuyển cho bà T rất nhiều tiền, nguồn tiền bà T chuyển cho ông S xuất phát từ tiền của ông B, mặt khác giữa chồng bà và bà T không có bất kỳ thỏa thuận vay nợ nào nên yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực M - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền mừng cưới là 2.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông S phải trả lại tiền vay nên đây là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được qui định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Bị đơn ông S có địa chỉ tại số A đường N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025 vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực M - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn cho rằng đã cho bị đơn vay tổng số tiền 120.770.000 đồng, trong đó có 15.000.000 đồng là để mua xe máy, còn lại là để chi trả các chi phí liên quan đến việc tổ chức đám cưới và các khoản chi tiêu khác nên bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả.

Bị đơn không thừa nhận có việc vay tiền, cho rằng không có thỏa thuận vay, không có cam kết trả nợ và các khoản tiền nguyên đơn chi trả không phải là tiền vay.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 thì hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

[2.1] Về khoản tiền 15.000.000 đồng ngày 21/02/2022:

Căn cứ trình bày của nguyên đơn thì bị đơn có vay của nguyên đơn 15.000.000 đồng để mua xe máy và nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn số tiền này vào ngày 21/02/2022.

Tại phiên tòa nguyên đơn cũng xác nhận ngày 06/01/2022, ông B có chuyển cho nguyên đơn 20.000.000 đồng và ngày 09/02/2022 chuyển 20.000.000 đồng nhưng số tiền này là để chi phí cuộc sống. Việc bị đơn vay tiền mua xe là do ông B nói cho nguyên đơn biết. Sau đó, bị đơn gọi điện thoại cho nguyên đơn mượn tiền, không có giấy tờ hay tin nhắn gì qua lại giữa nguyên đơn và bị đơn về việc mượn tiền trên và sau khi mượn từ năm 2022 thì nguyên đơn cũng không đề cập đến việc yêu cầu bị đơn trả, mà chỉ sau khi phát sinh tranh chấp giữa ông B và nguyên đơn thì nguyên đơn mới đề cập đến việc yêu cầu bị đơn trả tiền.

Bị đơn xác nhận ngày 21/02/2022 có nhận được số tiền trên, tuy nhiên đây là số tiền bị đơn mượn cha của bị đơn (là ông B) và bà T chuyển dùm. Bị đơn đã thanh toán hết số tiền trên cho ông B. Việc vay tiền và trả tiền này đã được ông B xác nhận.

Nhận thấy: Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận vay tiền, mặt khác việc chuyển khoản xảy ra từ đầu năm 2022 cho đến nay đã hơn 03 năm nhưng trong quá trình đó nguyên đơn cũng không xuất trình được bất kỳ tài liệu hoặc thậm chí là tin nhắn để cho rằng bị đơn có vay tiền của nguyên đơn, chỉ sau khi xảy ra tranh chấp giữa nguyên đơn và ông B thì nguyên đơn mới cho rằng số tiền này là do bị đơn vay của nguyên đơn. Mặt khác, tài liệu nguyên đơn cung cấp là sao kê tài khoản ngân hàng chỉ thể hiện có việc chuyển tiền, không thể hiện nội dung vay tài sản. Trong khi đó, bị đơn trình bày khoản tiền này có nguồn gốc từ việc vay của ông B và đã được ông B xác nhận, đồng thời phù hợp với các chứng cứ liên quan. Do đó, không có căn cứ xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ vay tài sản đối với khoản tiền nêu trên nên yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu chi phí vàng cưới số tiền là 30.000.000 đồng, chi phí nạp tài số tiền là 10.000.000 đồng, chi phí thuê mâm quả cưới số tiền là 6.200.000 đồng, chi phí mua quà đám cưới số tiền là 9.010.000 đồng, tiền mừng cưới 2.000.000 đồng, tiền mừng đầy tháng 8.000.000 đồng:

Xét: Nguyên đơn cho rằng mình là người có thu nhập chính trong gia đình, từ đó làm cơ sở xác định các khoản tiền đã chi là tiền của cá nhân nguyên đơn và yêu cầu bị đơn hoàn trả. Tuy nhiên, trình bày này là không có căn cứ khi đối chiếu với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Cụ thể, căn cứ sao kê tài khoản của nguyên đơn và ông B thể hiện trong khoảng thời gian từ tháng 01 đến tháng 06 năm 2024, ông B đã chuyển cho nguyên đơn tổng số tiền 137.300.000 đồng, bao gồm cả thời điểm tổ chức đám cưới của bị đơn vào tháng 04/2024. Tình tiết này cho thấy nguồn tiền chủ yếu do ông B giao cho nguyên đơn quản lý, hơn nữa, tại thời điểm phát sinh các khoản chi, nguyên đơn và ông B đang chung sống, do đó việc ông B giao tiền cho nguyên đơn quản lý, sử dụng vào mục đích chuẩn bị đám cưới cho con trai là bị đơn là phù hợp với thực tế sinh hoạt gia đình và thông lệ xã hội. Ngoài ra, các chi phí trên là các khoản tặng cho theo phong tục tập quán, đã được trao nhận công khai trong các nghi lễ, không làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả, việc chi cho đám cưới con trai là tặng cho, không phải cho vay. Xét bản chất pháp lý, đây là giao dịch tặng cho tài sản, không làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả phù hợp với quy định tại Điều 457 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với các khoản này.

[2.3] Về yêu cầu chi phí thuê xe cưới phục vụ đi lại số tiền là 8.500.000 đồng, chi phí ăn uống 6.150.000 đồng, chi phí trang điểm, làm tóc cho họ nhà trai 4.500.000 đồng, chi phí mua mắt kính thuốc chống nắng và mắt kính số tiền 8.700.000 đồng, chi phí may quần áo (bộ vest, cà vạt, dây nịt cho ông B; áo dài, giày cho bà Thuỷ) với số tiền là 9.500.000 đồng, chi phí tham quan Dinh Độc Lập số tiền 1.035.000 đồng, chi phí tiền vé tham quan Dinh Độc Lập số tiền 455.000 đồng, chi phí chuẩn bị thức ăn, nước uống cho buổi tham quan Dinh Độc Lập cho hai họ số tiền là 1.720.000 đồng:

Xét, nguyên đơn không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào thể hiện giữa nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận về việc bị đơn phải hoàn trả các khoản chi phí nêu trên. Theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025 đương sự có yêu cầu phải chứng minh cho yêu cầu của mình, do đó việc không chứng minh được thỏa thuận đã làm mất căn cứ phát sinh nghĩa vụ thanh toán. Mặt khác, các khoản chi phí mà nguyên đơn đưa ra không phục vụ riêng cho bị đơn, cụ thể một số khoản phục vụ nhu cầu cá nhân của chính nguyên đơn (kính mắt, trang phục, trang điểm), các khoản còn lại phục vụ chung cho hoạt động đám cưới và những người tham dự, bao gồm cả nguyên đơn. Như vậy, không có cơ sở xác định bị đơn là chủ thể duy nhất hưởng lợi nên việc quy kết toàn bộ nghĩa vụ thanh toán cho bị đơn là không phù hợp với nguyên tắc xác định chủ thể chịu nghĩa vụ trong quan hệ dân sự. Do đó việc chi phí này là từ sự tự nguyện chi trả của nguyên đơn trong quá trình tham dự đám cưới, không làm phát sinh nghĩa vụ hoàn trả của bị đơn đối với nguyên đơn. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn thanh toán các khoản chi phí này.

[2.4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2025, nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự có yêu cầu. Nguyên đơn không chứng minh được việc giữa nguyên đơn và bị đơn tồn tại việc vay tiền và các khoản tiền yêu cầu thanh toán không thuộc nghĩa vụ của

bị đơn vì bản chất là tặng cho hoặc chi tiêu tự nguyện. Vì vậy, toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[2.5] Tại phiên tòa, bị đơn tự nguyện trả lại cho nguyên đơn số tiền mừng cưới là 2.000.000 đồng nên ghi nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí số tiền là 6.038.500 đồng (sáu triệu không trăm ba mươi tám ngàn năm trăm đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 3.019. 250 đồng (ba triệu không trăm mười chín ngàn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 0008455 ngày 08/8/2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T còn phải nộp số tiền 3.019. 250 đồng (ba triệu không trăm mười chín ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Điều 463, 457 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hà S phải có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền là 120.770.000 đồng, cụ thể 15.000.000 đồng mượn mua xe máy, chi phí vàng cưới 30.000.000 đồng, chi phí nạp tài 10.000.000 đồng, chi phí thuê mâm quả cưới 6.200.000 đồng, chi phí mua quà đám cưới 9.010.000 đồng, chi phí thuê xe 8.500.000 đồng, chi phí ăn uống 6.150.000 đồng, chi phí trang điểm, làm tóc 4.500.000 đồng, chi phí mua thuốc chống nắng và mắt kính 8.700.000 đồng, Chi phí may quần áo 9.500.000 đồng, Chi phí tham quan Dinh Độc Lập 1.035.000 đồng, Chi phí vé tham quan Dinh Độc Lập 455.000 đồng, Chi phí chuẩn bị thức ăn, nước uống cho buổi tham quan Dinh Độc Lập là 1.720.000 đồng, tiền mừng cưới 2.000.000 đồng, tiền mừng đầy tháng 8.000.000 đồng.

2. Ghi nhận việc bị đơn ông Nguyễn Hà S tự nguyện trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T số tiền mừng cưới là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng). Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu T phải chịu án phí số tiền là 6.038.500 đồng (sáu triệu không trăm ba mươi tám ngàn năm trăm đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 3.019. 250 đồng (ba triệu không trăm mười chín ngàn hai trăm năm mươi đồng) theo biên lai thu số 0008455 ngày 08/8/2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T còn phải nộp số tiền 3.019. 250 đồng (ba triệu không trăm mười chín ngàn hai trăm năm mươi đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND KVM-TP.HCM;
- Phòng THA DS KVM-TP.HCM;
- THA DS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TAND KHU VỰC 1

GE3030426.TL.QDBA
10375

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Tình Duyên